

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ
CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI**

Mẫu số B01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		561.620.612.788	552.937.373.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.796.799.658	17.734.176.989
1. Tiền	111		27.796.799.658	17.734.176.989
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		276.834.801.423	251.213.914.849
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	276.834.801.423	251.213.914.849
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.250.090.210	174.543.168.769
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	118.343.607.796	86.667.900.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.195.158.228	49.953.367.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	941.710.304	44.826.285.136
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.7	(26.144.193.912)	(10.818.192.264)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.6	3.913.807.794	3.913.807.794
IV. Hàng tồn kho	140		128.614.193.218	109.298.746.951
1. Hàng tồn kho	141	V.8	128.614.193.218	109.298.746.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.124.728.279	147.365.939
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	268.429.770	147.365.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.856.298.509	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.227.180.948	91.060.596.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.923.614.000	4.085.826.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	2.241.824.000	3.465.936.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	681.790.000	619.890.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		42.747.653.777	19.699.821.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.612.202.738	8.626.363.470
- Nguyên giá	222		39.188.172.922	39.188.172.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.575.970.184)	(30.561.809.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.135.451.039	11.073.458.437
- Nguyên giá	228		37.802.677.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.667.226.525)	(1.604.219.127)
II. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		282.899.988	282.899.988
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		282.899.988	282.899.988
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	106.228.971.352	64.382.331.352
1. Đầu tư vào công ty con	261		95.255.657.146	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.100.000.000	54.509.017.146
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10.000.000.000	10.000.000.000

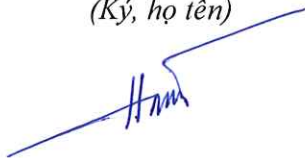
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(126.685.794)	(126.685.794)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.044.041.831	2.609.716.996
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	3.044.041.831	2.609.716.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		716.847.793.736	643.997.969.740
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		497.615.744.797	449.358.905.390
I. Nợ ngắn hạn	310		491.424.178.130	443.443.139.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.577.888.900	2.407.228.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.659.096.887	6.091.098.633
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	5.988.241.408	2.200.177.887
5. Phải trả người lao động	315		1.598.154.528	1.510.611.615
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	2.505.798.949	2.729.941.863
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		150.436.364	123.545.455
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	781.688.332	3.236.496.325
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	466.496.985.741	424.246.860.530
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.665.887.021	897.178.515
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		6.191.566.667	5.915.765.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	6.191.566.667	5.915.765.584
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.232.048.939	194.639.064.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.751.418.939	36.158.434.350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		35.389.725.844	20.784.264.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25.361.693.095	15.374.170.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		716.847.793.736	643.997.969.740

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ
CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI**

Mẫu số B02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

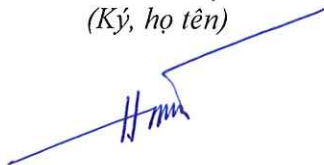
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	846.360.587.598	765.513.622.813	2.819.767.435.910	2.346.426.140.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		846.360.587.598	765.513.622.813	2.819.767.435.910	2.346.426.140.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	825.401.353.653	747.427.096.658	2.725.413.325.572	2.292.473.062.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.959.233.945	18.086.526.155	94.354.110.338	53.953.077.999
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.058.767.552	2.700.429.302	13.134.842.053	10.590.731.606
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	9.076.796.845	5.311.496.371	27.646.866.589	17.237.505.355
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		9.076.796.845	5.311.496.371	27.646.866.589	17.237.505.355
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.376.657.251	5.428.686.002	17.412.013.872	16.443.642.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.102.120.633	4.624.287.673	29.303.702.249	15.129.072.469
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		6.462.426.768	5.422.485.411	33.126.369.681	15.733.589.021
12. Thu nhập khác	31	VI.5	50.067	441.785	665.756	85.303.274
13. Chi phí khác	32	VI.6	230.953.888	133.525.623	1.232.735.152	459.868.007

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(230.903.821)	(133.083.838)	(1.232.069.396)	(374.564.733)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.231.522.947	5.289.401.573	31.894.300.285	15.359.024.288
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.305.371.722	1.110.020.290	6.532.607.190	2.954.683.665
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.926.151.225	4.179.381.283	25.361.693.095	12.404.340.623
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ
CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI**

Mẫu số B03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.894.300.285	15.359.024.288
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.077.168.130	2.088.090.680
- Các khoản dự phòng	03		15.326.001.648	263.894.603
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.134.842.053)	(10.590.731.606)
- Chi phí đi vay	06		27.646.866.589	17.237.505.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.809.494.599	24.357.783.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.272.990.402	1.903.856.636
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.315.446.267)	24.425.105.370
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.601.580.777	442.291.617
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(555.388.666)	(199.725.456)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(28.074.559.224)	(17.595.758.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.468.489.642)	(2.612.699.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(752.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.270.181.979	29.968.853.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.125.000.000)	(97.472.328)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(141.000.000.000)	(76.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.540.000.000	97.560.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41.846.640.000)	(5.050.320.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.854.792.632
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.973.955.479	13.564.912.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.457.684.521)	31.331.912.464
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2.196.097.555.181	2.084.539.597.724
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2.153.847.429.970)	(2.171.257.812.080)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.250.125.211	(86.718.214.356)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10.062.622.669	(25.417.448.459)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.734.176.989	42.620.435.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		27.796.799.658	17.202.986.988

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ
CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI**

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2026 và 01/01/2026 là 158.480.630.000 VND, tương đương với 15.848.063 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có

thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: (Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ: Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi

nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc:	4 – 25
Máy móc thiết bị:	5 – 8
Phương tiện vận tải:	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định

vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 – 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

11. Nguyên tắc ghi chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng

hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

- Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Việt Nam	Thành viên chủ chốt

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	14.029.797.705	5.215.558.334
- Tiền gửi ngân hàng	13.767.001.953	12.518.618.655
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	5.514.811.809	608.399.477
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đồng Nai	821.606.818	109.518.753
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Nam Đồng Nai	3.792.597.489	8.572.341.220
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	1.162.428.382	1.812.194.255
Ngân hàng khác	2.475.557.455	1.416.164.950
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	27.796.799.658	17.734.176.989

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	263.189.842.525	263.189.842.525	244.136.818.958	244.136.818.958
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	54.304.190.412	54.304.190.412	65.014.875.616	65.014.875.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Nam Đồng Nai	89.679.212.330	89.679.212.330	108.378.126.027	108.378.126.027
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - CN Đồng Nai	70.336.845.207	70.336.845.207	20.589.753.425	20.589.753.425
Ngân hàng khác	48.869.594.576	48.869.594.576	50.154.063.890	50.154.063.890
- Cho vay	13.644.958.898	13.644.958.898	7.077.095.891	7.077.095.891
Nông Quang Đình	10.383.945.201	10.383.945.201		
Nguyễn Chí Anh	3.261.013.697	3.261.013.697	7.077.095.891	7.077.095.891
Cộng	276.834.801.423	276.834.801.423	251.213.914.849	251.213.914.849

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	95.255.657.146					
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	95.255.657.146					
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.100.000.000			54.509.017.146		
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	1.100.000.000			1.100.000.000		
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành				53.409.017.146		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	10.000.000.000	(126.685.794)		10.000.000.000	(126.685.794)	
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10.000.000.000	(126.685.794)		10.000.000.000	(126.685.794)	

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	118.343.607.796	86.667.900.117
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Cj Cầu Tre - Chi Nhánh Long An	2.557.008.000	3.302.924.688
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	9.732.779.470	5.325.479.415
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Giao Thông Phương Thành	5.742.881.240	763.602.600
- Công ty Cổ phần Lizen	4.922.606.091	11.145.055.791
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	13.347.185.025	12.482.526.636
- Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Vĩnh Phú	15.846.220.872	
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hồng Thoa	5.656.690.000	536.350.000
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Việt Khánh An	5.926.255.281	5.397.060.000
- Các khách hàng khác	54.611.981.817	47.714.900.987

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.195.158.228	49.953.367.986
- Công ty Cổ phần Việt Oil	12.991.800.000	37.991.800.000
- Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	925.263.459	4.228.623.408
- Công Ty TNHH Giao Thông Và Xây Dựng Tiến Lượng	400.000.000	
- Công Ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu		5.011.115.000
- Các nhà cung cấp khác	878.094.769	2.721.829.578
Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán dài hạn	2.241.824.000	3.465.936.000

- Công Ty TNHH MTV Quý Như Ngọc	977.024.000	1.977.936.000
- Bùi Thị Hồng Nhung	1.264.800.000	1.488.000.000

5. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:	941.710.304		44.826.285.136	
- Phải thu về nhận chuyển nhượng cổ phần			41.846.640.000	
- Thuế thu nhập cá nhân truy thu	8.469.279		17.794.279	
- Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	178.181.808		2.354.545.464	
- Phải thu về vỏ bình gas	281.590.000		367.950.000	
- Tạm ứng nhân viên	473.469.217		238.355.393	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			1.000.000	
Phải thu dài hạn khác: Ký cược, ký quỹ	681.790.000		619.890.000	
Cộng	1.623.500.304		45.446.175.136	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Công nợ biên thủ		3.913.807.794		3.913.807.794
b) Tài sản khác.				

7. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993		(470.919.993)	470.919.993		(470.919.993)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000		(244.950.000)	244.950.000		(244.950.000)

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Nguyên Hòa Bình	318.868.900		(318.868.900)	318.868.900		(318.868.900)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800		(204.365.800)	204.365.800		(204.365.800)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003		(1.218.680.003)	1.218.680.003		(1.218.680.003)
Công ty CP Thương mại Lagom - Chi nhánh Sóc Trăng	518.622.120		(518.622.120)	518.622.120		(518.622.120)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vận tải Văn Anh	402.140.000		(402.140.000)	402.140.000		(402.140.000)
Công ty TNHH Nhiên liệu Vận tải Vĩnh Phát	847.200.000		(847.200.000)	847.200.000	138.915.000	(708.285.000)
Công ty CP Vận Tải Toàn Cầu Việt Nam	3.137.619.000	941.285.700	(2.196.333.300)	3.137.619.000	3.137.619.000	
Công ty CP Việt Oil	12.991.800.000		(12.991.800.000)	37.991.800.000	37.991.800.000	
Công nợ biên thủ	3.913.807.794		(3.913.807.794)	3.913.807.794		(3.913.807.794)
Các khách hàng khác	2.948.156.783	131.650.781	(2.816.506.002)	3.008.156.783	190.604.129	(2.817.552.654)
Cộng	27.217.130.393	1.072.936.481	(26.144.193.912)	52.277.130.393	41.458.938.129	(10.818.192.264)

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng gửi đi bán				
- Công cụ, dụng cụ	407.487.203		332.242.350	
- Hàng hóa	128.206.706.015		108.966.504.601	
Cộng	128.614.193.218		109.298.746.951	

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2026	17.274.043.374	11.408.398.733	10.154.697.246	351.033.569	39.188.172.922
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Giảm trong kỳ					
- Tại ngày 30/09/2026	17.274.043.374	11.408.398.733	10.154.697.246	351.033.569	39.188.172.922
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2026	16.073.316.211	8.936.277.457	5.384.868.226	167.347.558	30.561.809.452
- Khấu hao trong kỳ	733.655.965	624.211.736	620.765.783	35.527.248	2.014.160.732
- Giảm trong kỳ					
- Tại ngày 30/09/2026	16.806.972.176	9.560.489.193	6.005.634.009	202.874.806	32.575.970.184
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2026	1.200.727.163	2.472.121.276	4.769.829.020	183.686.011	8.626.363.470
- Tại ngày 30/09/2026	467.071.198	1.847.909.540	4.149.063.237	148.158.763	6.612.202.738

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 22.619.340.151 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 20.928.679.605 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 655.587.393 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 984.270.228 VND).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2026	12.380.391.200		297.286.364		12.677.677.564
- Mua trong kỳ	25.125.000.000				
- Tại ngày 30/09/2026	37.505.391.200		297.286.364		37.802.677.564

Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2026	1.306.932.763		297.286.364		1.604.219.127
- Khấu hao trong kỳ	63.007.398				63.007.398
- Tại ngày 30/09/2026	1.369.940.161		297.286.364		1.667.226.525
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2026	11.073.458.437				11.073.458.437
- Tại ngày 30/09/2026	36.135.451.039				36.135.451.039

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.738.087.403 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.801.094.801 VND).

11. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	268.429.770	147.365.939
- Chi phí chờ phân bổ	264.038.102	147.365.939
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.391.668	
b) Dài hạn	3.044.041.831	2.609.716.996
- Chi phí chờ phân bổ	2.919.886.135	2.465.646.474
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	124.155.696	144.070.522
Cộng	3.312.471.601	2.757.082.935

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	466.496.985.741		2.196.097.555.181	2.153.847.429.970	424.246.860.530	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	48.339.828.460		216.541.178.460	196.490.350.000	28.289.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	91.279.294.520		385.167.080.470	418.827.943.030	124.940.157.080	

Chỉ tiêu	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai	128.641.911.421		758.500.529.701	799.115.449.850	169.256.831.570	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	34.630.000.000		183.836.899.110	187.419.110.990	38.212.211.880	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước	23.724.842.080		70.807.112.790	70.716.930.710	23.634.660.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	139.881.109.260		401.084.754.650	301.117.645.390	39.914.000.000	
Vũ Phi Hồ			134.360.000.000	134.360.000.000		
Nguyễn Thị Thu			5.300.000.000	5.300.000.000		
Trần Thị Hải Hà			15.000.000.000	15.000.000.000		
Nguyễn Thị Thanh Thủy			5.500.000.000	5.500.000.000		
Trần Thị Kiều Hưng			10.000.000.000	10.000.000.000		
Phan Huy Quế			10.000.000.000	10.000.000.000		
b) Vay trung dài hạn						
Cộng	466.496.985.741		2.196.097.555.181	2.153.847.429.970	424.246.860.530	

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.577.888.900	2.577.888.900	2.407.228.983	2.407.228.983

- Công Ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	203.084.496	203.084.496	184.830.336	184.830.336
- Công Ty Cổ Phần Blueone	85.500.000	85.500.000	95.874.544	95.874.544
- Công Ty Cổ Phần Petro Times	351.544.090	351.544.090	371.009.530	371.009.530
- Công Ty TNHH Đầu Tư Kiến Trúc Xây Dựng Fastpanel	99.231.124	99.231.124	9.190.905	9.190.905
- Công Ty TNHH Thương Mại Vận Tải Xăng Dầu MP	267.903.520	267.903.520	59.522.550	59.522.550
- Các nhà cung cấp khác	1.570.625.670	1.570.625.670	1.686.801.118	1.686.801.118
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	2.577.888.900	2.577.888.900	2.407.228.983	2.407.228.983

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước của các bên liên quan	702.150.000	702.150.000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Long Thành	702.150.000	702.150.000
Trả trước của khách hàng	8.956.946.887	5.388.948.633
- Công ty TNHH MTV Petro Quỳnh Mai	2.569.540.000	982.530.000
- Công ty TNHH Xăng Dầu Sông Đà Đồng Nai		358.600.000
- Công ty TNHH MTV TMDV Sản Xuất Quốc Khánh	4.187.350.000	1.430.980.000
- Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Hồng Xuân Hoàng		740.000.000
- Các khách hàng khác	2.200.056.887	1.876.838.633
Cộng	9.659.096.887	6.091.098.633

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/09/2026	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng		(74.412.544.054)	73.801.243.861	611.300.193
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.609.682.242	(2.468.489.642)	6.532.607.190	1.545.564.694

- Thuế thu nhập cá nhân	77.500.601	(458.879.997)	493.067.598	43.313.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	301.058.565	(1.413.511.057)	1.714.569.622	
- Các loại thuế, phí và lệ phí khác		(741.229.803)	741.229.803	
Cộng	5.988.241.408	(79.494.654.553)	83.282.718.074	2.200.177.887

16. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	2.505.798.949	2.729.941.863
- Chi phí lãi vay		427.692.635
- Chi phí vận chuyển	1.191.284.000	97.018.521
- Trích lương tháng 13 và thưởng	1.196.100.000	2.086.815.758
- Chi phí phải trả khác	118.414.949	118.414.949
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2.505.798.949	2.729.941.863

17. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	781.688.332	3.236.496.325
- Tài sản thừa chờ giải quyết	114.540.349	114.540.349
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	39.146.000	55.486.000
- Phải trả về vỏ bình gas	434.340.000	491.110.000
- Phải trả về tiền thuê mặt bằng - Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật		2.278.181.828
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.661.983	297.178.148
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.191.566.667	5.915.765.584

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.191.566.667	5.915.765.584
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	6.973.254.999	9.152.261.909

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư 01/01/2026	158.480.630.000						36.158.434.350		194.639.064.350
- Lãi trong kỳ							25.361.693.095		25.361.693.095
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành							(768.708.506)		(768.708.506)
Số dư 30/09/2026	158.480.630.000						60.751.418.939		219.232.048.939

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh	5.562.734	55.627.340.000	35,10	5.562.734	55.627.340.000	35,10
- Hoàng Thị Thanh Hằng	3.517.400	35.174.000.000	22,19	3.517.400	35.174.000.000	22,19

Handwritten signature

- Lưu Công Quang	1.490.657	14.906.570.000	9,41	1.490.657	14.906.570.000	9,41
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.310.221	13.102.210.000	8,27	1.310.221	13.102.210.000	8,27
- Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	792.481	7.924.810.000	5,00	792.481	7.924.810.000	5,00
- Cổ đông khác	3.174.570	31.745.700.000	20,03	3.174.570	31.745.700.000	20,03
Cộng	15.848.063	158.480.630.000	100,00	15.848.063	158.480.630.000	100,00

c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,848,063	15,848,063
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu phổ thông	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu phổ thông	15,848,063	15,848,063
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu bán hàng	845.628.763.432	765.052.408.506
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	731.824.166	461.214.307
Cộng	846.360.587.598	765.513.622.813

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	825.401.353.653	747.427.096.658
Cộng	825.401.353.653	747.427.096.658

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.831.699.064	2.632.538.891
- Lãi cho vay	227.068.488	67.890.411
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	4.058.767.552	2.700.429.302

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí đi vay	9.076.796.845	5.311.496.371
- Chi phí dự phòng đầu tư		
Cộng	9.076.796.845	5.311.496.371

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Thu nhập từ tiền điện, nước thu hộ		303.600
- Thu nhập khác	50.067	138.185
Cộng	50.067	441.785

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	126.000.000	126.000.000
- Chi phí khác	104.953.888	7.525.623
Cộng	230.953.888	133.525.623

7. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nhân công	3.841.393.763	3.782.584.414
- Chi phí vật liệu, bao bì	27.211.063	21.874.802
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.954.622	109.682.179
- Chi phí khấu hao TSCĐ	214.755.841	214.192.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.882.349	1.297.231.570
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.459.613	3.120.699
Cộng	5.376.657.251	5.428.686.002

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nhân công	2.045.466.042	2.169.281.939
- Chi phí vật liệu quản lý	78.928.693	116.472.582
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11.298.180	16.015.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	422.060.658	443.893.366
- Thuế, phí và lệ phí	505.327.446	330.004.542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.039.614	1.548.619.344
- Chi phí bằng tiền khác	100.000.000	
Cộng	4.102.120.633	4.624.287.673

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.392.558	264.045.463
- Chi phí nhân công	5.886.859.805	5.951.866.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	660.840.691	682.109.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.197.921.963	2.845.850.914
- Chi phí khác	609.787.059	333.125.241
Cộng	9.502.802.076	10.076.997.867

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.305.371.722	1.110.020.290
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.305.371.722	1.110.020.290

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.196.097.555.181
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.153.847.429.970
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII. Các thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lương, thưởng, thù lao		Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Ban Giám đốc (chưa bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm)			
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Giám đốc	151.980.000	153.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	97.080.000	97.800.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Chủ tịch HĐQT	135.000.000	135.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Hoàng Huynh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Mai Phương	Trưởng BKS	22.500.000	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000

Lương, thưởng, thù lao		Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Dương	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	Bán hàng hóa	3.000.000	925.926
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Lợi nhuận được chia		8.100.916.667
	Góp vốn đầu tư		

IX. Thông tin bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước...
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh